

Phụ lục 01

Phân bổ diện tích điều chỉnh các loại đất trong năm 2025 của huyện Xuyên Mộc (kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 4/6/2025 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					TT Phước Bửu	Bàu Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		63.980,57	100,00	920,99	3.493,12	8.514,56	3.490,13	5.055,48	3.736,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.149,38	78,38	439,29	2.733,85	7.636,52	3.118,98	4.705,47	3.332,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	962,17	1,50	2,02	-	21,41	-	0,64	49,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	929,09	1,45	-	-	11,12	-	0,64	49,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	33,08	0,05	2,02	-	10,28	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.539,48	2,41	34,30	2,63	254,18	16,56	45,89	179,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.373,80	47,47	380,15	2.697,39	1.556,59	664,37	1.623,44	3.071,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.830,99	16,93	19,04	-	4.639,88	2.066,48	2.537,56	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	919,53	1,44	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.496,60	7,03	-	-	1.027,51	298,23	397,35	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	543,77	0,85	3,78	33,82	136,97	8,00	3,47	14,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	391,31	0,61	-	-	-	48,62	83,14	10,38
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,73	0,14	-	-	-	16,72	13,97	6,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.588,60	21,24	481,70	759,27	707,10	371,14	308,78	403,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.165,70	1,82	-	93,89	135,31	38,62	50,03	77,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	129,70	0,20	129,70	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,67	0,02	5,44	0,31	0,22	0,30	0,51	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5.639,32	8,81	1,26	-	1,16	-	12,67	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1.004,45	1,57	3,29	-	-	2,22	0,10	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	248,58	0,39	23,15	10,18	12,95	3,64	9,36	14,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,54	0,02	2,48	0,70	1,14	0,23	0,57	2,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					TT Phước Bửu	Bàu Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,41	0,01	2,36	0,28	0,28	0,17	0,18	0,67
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,92	0,13	12,93	7,40	11,00	2,44	5,80	7,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,48	0,03	3,04	1,80	-	0,30	2,11	3,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	124,23	0,19	2,32	-	0,53	0,50	0,70	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	978,82	1,53	12,64	10,23	246,90	33,51	89,27	26,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,08	-	-	-	-	-	18,83
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	761,26	1,19	8,42	0,23	207,86	31,50	49,67	0,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,78	0,15	4,22	10,00	31,88	2,01	0,90	6,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	68,78	0,11	-	-	7,16	-	38,70	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.732,51	5,83	292,94	626,51	216,21	247,73	130,34	228,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.992,71	3,11	132,78	87,86	204,69	93,18	123,83	193,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.689,24	2,64	154,54	537,36	9,42	153,87	1,89	33,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,40	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,50	0,01	-	-	-	-	3,84	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,42	0,01	0,13	-	0,57	-	0,23	0,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	-	0,38	0,02	0,09	0,25	0,03	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					TT Phước Bửu	Bàu Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	17,51	0,03	0,54	0,41	0,93	0,18	0,31	0,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,56	0,03	4,56	0,87	0,53	0,26	0,20	1,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	38,31	0,06	0,96	2,38	6,02	1,53	2,35	6,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,38	-	-	-	0,71	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,29	0,15	6,91	2,82	8,27	3,87	4,11	4,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	542,46	0,85	5,41	12,95	79,12	39,72	10,05	46,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	63,73	0,10	-	-	33,73	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	478,73	0,75	5,41	12,95	45,38	39,72	10,05	46,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,00	-	-	0,23	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	242,59	0,38	-	-	170,94	-	41,24	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	225,90	0,35	-	-	170,94	-	41,24	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	16,70	0,03	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	0,-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	0,-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Hòa Hiệp	Hòa Hội	Hòa Hưng	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		63.980,57	100,00	9.906,33	7.123,31	2.743,38	3.240,81	5.067,70	8.884,10	1.804,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.149,38	78,38	6.874,87	6.636,08	2.121,94	2.804,88	4.073,83	4.198,64	1.472,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	962,17	1,50	60,35	9,67	11,27	137,02	644,76	25,58	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	929,09	1,45	60,18	9,67	-	137,02	644,76	16,24	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	33,08	0,05	0,17	-	11,27	-	-	9,33	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Hòa Hiệp	Hòa Hội	Hòa Hung	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.539,48	2,41	103,87	79,49	4,26	232,18	381,81	134,80	69,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.373,80	47,47	5.924,37	4.245,90	2.102,59	2.380,00	339,56	4.004,21	1.383,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.830,99	16,93	-	-	-	-	1.568,03	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	919,53	1,44	-	-	-	-	919,53	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.496,60	7,03	584,81	2.188,70	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	543,77	0,85	47,72	26,82	2,09	23,49	215,94	19,76	7,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	391,31	0,61	148,74	73,40	1,73	10,23	3,31	8,32	3,43
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,73	0,14	5,01	12,12	-	21,96	0,88	5,97	8,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.588,60	21,24	3.031,46	487,23	621,44	435,93	963,46	4.685,47	332,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.165,70	1,82	160,40	102,28	46,42	121,66	158,55	59,13	122,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	129,70	0,20	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,67	0,02	0,29	0,59	0,60	0,21	2,74	0,73	0,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5.639,32	8,81	2.258,28	-	-	-	25,10	3.340,85	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1.004,45	1,57	0,10	-	-	-	-	998,74	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	248,58	0,39	128,75	12,66	4,58	6,51	7,70	8,74	5,77
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,54</i>	<i>0,02</i>	<i>0,45</i>	<i>0,57</i>	<i>0,59</i>	<i>0,54</i>	<i>1,64</i>	<i>2,03</i>	<i>1,26</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,41</i>	<i>0,01</i>	<i>0,29</i>	<i>0,21</i>	<i>0,17</i>	<i>0,14</i>	<i>0,11</i>	<i>0,46</i>	<i>0,08</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>84,92</i>	<i>0,13</i>	<i>6,92</i>	<i>10,12</i>	<i>2,91</i>	<i>4,56</i>	<i>5,22</i>	<i>4,89</i>	<i>3,11</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,48</i>	<i>0,03</i>	<i>2,50</i>	<i>1,58</i>	<i>0,90</i>	<i>0,84</i>	<i>-</i>	<i>1,37</i>	<i>1,15</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>124,23</i>	<i>0,19</i>	<i>118,59</i>	<i>0,18</i>	<i>-</i>	<i>0,43</i>	<i>0,73</i>	<i>-</i>	<i>0,17</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	978,82	1,53	1,55	7,89	22,36	61,43	457,53	2,61	6,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Hòa Hiệp	Hòa Hội	Hòa Hung	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,08	-	-	-	31,17	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	761,26	1,19	0,71	0,55	0,50	4,07	455,68	0,19	1,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,78	0,15	0,84	7,34	21,86	3,72	1,84	2,42	5,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	68,78	0,11	-	-	-	22,48	-	-	0,44
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.732,51	5,83	387,07	301,47	534,39	205,65	226,80	182,05	153,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.992,71	3,11	214,54	236,26	80,60	174,67	185,18	131,45	134,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.689,24	2,64	170,89	63,44	451,62	28,92	32,30	48,50	3,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,40	-	-	-	0,06	-	1,56	-	0,78
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,50	0,01	-	-	-	-	-	-	2,66
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,42	0,01	-	0,30	-	0,47	2,28	-	0,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	-	0,05	0,03	0,07	0,03	0,09	-	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	17,51	0,03	0,72	0,27	0,92	0,45	-	1,61	10,68
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,56	0,03	0,87	1,16	1,12	1,10	5,39	0,50	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	38,31	0,06	6,53	2,08	1,82	1,41	4,35	0,08	2,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,38	-	-	-	-	0,10	0,91	0,26	0,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,29	0,15	5,86	8,93	2,38	9,27	9,26	10,49	16,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	542,46	0,85	82,63	51,34	8,88	29,68	70,54	81,62	24,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	63,73	0,10	-	-	-	-	-	30,00	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	478,73	0,75	82,63	51,34	8,88	29,68	70,54	51,62	24,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Hòa Hiệp	Hòa Hội	Hòa Hung	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	-	-	-	-	-	-	0,16	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	242,59	0,38	-	-	-	-	30,41	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	225,90	0,35	-	-	-	-	13,71	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	16,70	0,03	-	-	-	-	16,70	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-